Biểu mẫu 11

PHÒNG GD-ĐT BÀU BÀNG
TRƯỜNG THCS LAI UYÊN

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường trung học cơ sở và trường trung học phổ thông
Đầu năm học 2023-2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
		Số lượng	Số m2/học sinh
I	Số phòng học	20	0,6 m^2/học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	0	0
2	Phòng học bán kiên cố	20	0,6 m^2/học sinh
3	Phòng học tạm	0	0
4	Phòng học nhờ	0	0
5	Số phòng học bộ môn	5	0,16m^2/học sinh
6	Số phòng học đa chức năng (Có phương tiện nghe nhìn)	16	0,5m^2/học sinh
7	Bình quân lớp/phòng học	40 lớp/20p	2 lớp/phòng
8	Bình quân học sinh/lớp	1676	42 hs/ 1 lớp
III	Số điểm trường	**1**	
IV	Tổng số diện tích đất (m2)	33649,8m2	22,5m2/học sinh
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m2)	6000m2	4m2/học sinh
VI	Tổng diện tích các phòng	1200m2	0,8m2/học sinh
1	Diện tích phòng học (m2)	816m2	0,5m2/học sinh
2	Diện tích phòng học bộ môn (m2)	240m2	0,16m2/học sinh
3	Diện tích thư viện (m2)	48m2	0,03m2/học sinh
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục, rèn luyện thể chất) (m2)	Không có	Không có
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m2)	48m2	0,03m2/học sinh
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	**Số bộ**	**Số bộ/lớp**
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo qui định	**4 bộ**	**4 bộ**
1.1	Khối lớp 6	1 bộ	1 bộ
1.2	Khối lớp 7	1 bộ	1 bộ
1.3	Khối lớp 8	1 bộ	1 bộ
1.4	Khối lớp 9	1 bộ	1 bộ
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với qui định	**4 bộ**	**4 bộ**
2.1	Khối lớp 6	1 bộ	1 bộ
2.2	Khối lớp 7	1 bộ	1 bộ
2.3	Khối lớp 8	1 bộ	1 bộ
2.4	Khối lớp 9	1 bộ	1 bộ
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (Diện	**Không có**	**Không có**

	tích/thiết bị		
4	…		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	**70**	**22 hs/bộ**
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		**Số thiết bị/lớp**
1	Ti vi	2	0,06
2	Cát sét	2	0,06
3	Đầu video/đầu đĩa	2	0,06
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	0,06
5	Thiết bị khác		
6	…		

X	**Tổng số thiết bị đang sử dụng**		**Số thiết bị/lớp**
1	Ti vi	2	0,06
2	Cát sét	2	0,06
3	Đầu video/đầu đĩa	2	0,06
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	2	0,06
5	Thiết bị khác		
6	…		

	Nội dung	**Số lượng (m2)**
XI	**Nhà bếp**	**Không có**
XII	**Nhà ăn**	**Không có**

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m2)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XIII	**Phòng nghỉ cho học sinh bán trú**	**Không có**		
XIV	**Khu nội trú**			

XV	**Nhà vệ sinh**	Dùng cho giáo viên	Dùng cho	học sinh	Số m2/	học sinh
			Chung	Nam/nữ	Chung	Nam/nữ
1	**Đạt chuẩn vệ sinh ***	**Đạt**		**Đạt**		**Đạt**
2	**Chưa đạt chuẩn vệ sinh ***					

*(* Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/3/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu – điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).*

	Nội dung	Có	Không
XVI	**Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh**	X	
XVII	**Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)**	X	
XVIII	**Kết nối internet**	X	
XIX	**Trang thông tin điện tử (website của trường)**	X	
XX	**Tường rào xây**	X	

Lai Uyên, ngày tháng 9 năm 20223

Hiệu trưởng